

Số: **1516** /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch đấu thầu tổng thể Tiểu Dự án Hiện đại hoá hệ thống thủy lợi Yên Lập, tỉnh Quảng Ninh thuộc Dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ các Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 và số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 và số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Hiệp định tín dụng phát triển Dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 5624/QĐ/BNN-TL ngày 19/12/2003 phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi; số 2621/QĐ-BNN-TCTL ngày 28/10/2011 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch đấu thầu tổng thể Tiểu dự án Hiện đại hoá hệ thống thủy lợi Yên Lập thuộc Dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam (VWRAP);

Xét các tờ trình số 802/CPO/WB3 ngày 12/6/2012 của Ban Quản lý TW dự án thủy lợi (CPO); số 32TT/BQL-TĐ ngày 11/6/2012 của Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 2; số 53/TTr/Cty-DA ngày 28/5/2012 của Công ty TNHH MTV thủy lợi Yên Lập Quảng Ninh đề nghị phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư và kế hoạch đấu thầu bổ sung Tiểu dự án Hiện đại hoá hệ thống thủy lợi Yên Lập thuộc Dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam (VWRAP);

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án Hiện đại hoá hệ thống thủy lợi Yên Lập - Dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam, như sau:

1. Các chỉ tiêu, thông số thiết kế công trình:

- Cấp công trình đầu mối: cấp III
- Trường hợp thiết kế: Tần suất lũ $P = 1,0 \%$
- Trường hợp kiểm tra: a) Tần suất lũ $P = 0,2 \%$ (TCXDVN 285-2002)
b) Lũ khẩn cấp $P = 0,01\%$ (TC Dự án WB)
- Mức bảo đảm tưới: $P = 75 \%$
- Mức bảo đảm cấp nước sinh hoạt: $P = 90 \%$
- Các thông số thiết kế công trình đầu mối xem phụ lục 1 kèm theo.

2. Các hạng mục công trình được duyệt:

2.1. Đập đất

2.1.1. Đập chính

- Gia cố mái thượng lưu từ cao trình +19,5m đến đỉnh đập bằng đá xây M100 kích thước $5 \times 5 \times 0,25$ m, phía dưới bố trí lớp lọc bằng đá dăm sỏi.
- Gia cố mặt đập bằng bê tông nhựa hạt thô dày 5 cm, phía dưới là lớp đá dăm nước dày 15 cm.
- Khoan phụt vữa vào nền và vai trái đập (từ C10 ÷ C14) dài 50m, cụ thể như sau:
 - + Bố trí 3 hàng khoan tại tim đập theo hình hoa thị, khoảng cách giữa các hàng, giữa các lỗ trong hàng là 2,0 m;
 - + Các hố khoan được khoan sâu vào đá nền 5 m, phần khoan trong đá nền được phụt bằng vữa xi măng; 6,5 m sát nền đá được phụt bằng vữa xi măng sét.
- Sửa chữa, chỉnh trang tường chắn sóng dài 295 m bằng biện pháp đục xòm bề mặt sau đó trát lại bằng vữa XM M100; đỉnh tường được cải tạo mỹ thuật và bảo đảm đủ cao trình +33,5 m.
- Sửa chữa, thay thế các thiết bị quan trắc thấm tại 4 mắt cắt ngang C11, C16, C21, C24A.
- Xây bổ sung 4 bậc lên xuống mái, thượng hạ lưu bằng đá xây vữa M100; chiều rộng bậc $b = 1,2$ m.
- Thay thế, lắp đặt lại hệ thống chiếu sáng dọc theo tuyến đập và tuyến tràn.

2.1.2. Các đập phụ

- Gia cố mặt đập Dân Chủ bằng bê tông nhựa hạt thô dày 5 cm, phía dưới là lớp đá dăm nước dày 15 cm.
- San sửa mặt đập Nghĩa Lộ bằng lớp đá dăm nước dày 15 cm

2.2. Tràn xả lũ

2.2.1. Tràn xả lũ số 1

- Nạo vét đoạn cửa vào; đánh xòm, láng mặt đáy và trát tường bên bằng vữa M150 dày 3 cm.

- Tôn cao 2 thành dốc nước bằng BT M150 dày 30 cm có khoan đặt thép néo vào bê tông cũ và trát toàn bộ tường bằng vữa M150 dày 3 cm

- Thay mới 3 cửa van cung.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy thả phai và phai thép.
- Bảo dưỡng, điện khí hoá việc vận hành đóng mở cửa van.
- Nâng cấp nhà tháp tràn, nhà để phai và hệ thống lan can.

2.2.2. Tràn xả lũ số 2

- Vị trí: Tại eo Thủy sản.
- Hình thức: Tràn tự vỡ, khi gặp lũ lớn hơn lũ kiểm tra 0,2% tự vỡ tiêu thoát lũ và bảo đảm an toàn cho đập chính trong trường hợp gặp lũ 1/10.000.
- Cao trình đỉnh đập: + 31,8 m; cao trình ngưỡng tràn: + 27,0 m.
- Đào đoạn kênh sau đập tràn, đảm bảo thông nước khi tràn hoạt động.
- Xây mới nhà quản lý tràn, nhà cấp IV.
- Gia cố đoạn đường quản lý từ nhà đến tràn tự vỡ, dài 317 m, mặt đường rộng 3,0 m được gia cố bằng BTCT M250 dày 20 cm.

2.3. Công lấy nước

2.3.1. Khoan phục xử lý khẩn cấp mang công năm 2004

Khoan phục vữa sét xi măng vào đất đắp bao quanh công 3 m và vữa xi măng vào đá nền từ khớp nối số 2 đến khớp nối số 4, trên chiều dài 50 m nhằm bảo đảm hệ số thấm $K < 10^{-4}$ cm/s. Các hàng khoan được phục vữa từ đáy đến cao trình +13,5 m, cụ thể như sau:

- Mang công được bố trí 2 hàng so le, khoảng cách giữa 2 hàng, giữa các lỗ trong hàng là 2,0 m ; hố khoan được khoan vào đá nền 1,0 m.
- Tại khớp nối số 2 và khớp nối số 3 (*đỉnh đập*) khoan phục tạo tường chống thấm bao quanh công rộng 26m bằng 3 hàng khoan so le, khoảng cách các hàng và các lỗ trong hàng là 2 m; các hố khoan bên mang công của tường ngăn đỉnh đập khoan sâu vào đá nền 3m.
- Tràn công được bố trí 5 hàng khoan

2.3.2. Sửa chữa công lấy nước

- Thay thế các cửa van phẳng thượng lưu, sửa chữa khe van, thay máy đóng mở, điện khí hoá đóng mở cửa công.
- Bọc gia cố tháp công lấy nước bằng BTCT M200 từ cao trình +13,5 m lên + 27,0 m, dày 40 cm.
- Xử lý bề mặt bê tông lòng công (*cả 2 khoang công*): đục xôm, vệ sinh sạch, quét 1 lớp phụ gia chống thấm, ngoài cùng phun lớp vữa xi măng lưới thép M300 dày 5 cm.
- Chuyển công lấy nước từ hình thức không áp sang có áp theo phương án như sau:

- + Hoàn thiện khoang công số 1 bằng tường trọng lực bằng BT M150.
- + Đục 2 lỗ đường kính $\Phi 3000$ mm qua vách ngăn, dẫn nước từ khoang số 1 sang khoang số 2 và được nối tiếp với hạ lưu bằng ống thép $\Phi 2500$ mm dày 12 mm, dài 114 m, đặt trên các móng đỡ bằng

BTCT M200, trước van côn có 2 nhánh cấp nước cho nhà máy thủy điện và cấp nước sinh hoạt.

+ Lắp đặt van côn $D_y = 2500$ mm trước bể điều áp hạ lưu, đóng mở bằng pistôn thủy lực.

- Làm lại bể điều áp hạ lưu:

+ Cao trình đáy bể +2,6 m.

+ Cao trình thành bể +12,55 m.

- Làm mới đoạn kênh nối tiếp từ sau bể tiêu năng đến đầu kênh cũ, dài 34,75 m, mặt cắt chữ nhật $b \times h = 4 \times 3,9$ m, kết cấu BTCT M200.

2.4. Đường quản lý

2.4.1 Đường quản lý đập chính, đập Nghĩa Lộ và Dân Chủ

- Nâng cấp đường quản lý hồ chứa bao gồm:

+ Đường vào đập chính dài 555 m.

+ Đường vào đập phụ Dân Chủ dài 860,0 m.

+ Đường vào đập phụ Nghĩa Lộ dài 426,2 m.

Tiêu chuẩn đường cấp V; nền đường rộng 5 m, khổ đường rộng 3,5 m, mặt đường được gia cố bằng lớp bê tông asphalt dày 20 cm.

- Bổ sung 4 cống tiêu nước qua đường bằng BTCT M200, kích thước từ $\phi 60 \div \phi 120$ cm.

2.5. Đường điện và hệ thống chiếu sáng

- Kéo đường điện trung áp 35 KV, dài 794 m, từ cột 107 (thuộc Lộ 374 Biểu Nghi - Đông Đăng) đến trạm biến áp, máy biến áp dung lượng 50KVA kiểu treo, đặt tại hạ lưu tràn xả lũ số 2.

- Lắp đặt điện chiếu sáng trên tràn xả lũ số 2, cống lấy nước và các khu nhà quản lý.

2.6. Nhà quản lý và công trình phụ trợ

- Xây dựng nhà điều khiển trung tâm hệ thống thủy lợi Yên Lập, nhà 3 tầng, tổng diện tích 720 m².

- Nhà quản lý công trình đầu mối, nhà cấp IV, diện tích 145 m² và nhà quản lý đập phụ Nghĩa Lộ, nhà cấp IV, diện tích 82 m².

- Lắp đặt trạm biến áp 100 KVA phục vụ vận hành tràn xả lũ số 1 và nhà điều khiển trung tâm.

- Lắp đặt thiết bị đo nước.

2.7. Hệ thống quản lý, giám sát công trình đầu mối:

- Xây dựng hệ thống quan trắc mưa trên lưu vực và mực nước hồ tại công trình đầu mối.

- Xây dựng hệ thống giám sát hoạt động các cửa tràn, cửa cống.

2.8. Hệ thống kênh

2.8.1. Các chỉ tiêu thiết kế như sau:

TT	Đoạn kênh	L (m)	L _{gia cố} (m)	Q _{TK} (m ³ /s)	m	B (m)
1	Kênh chính chung	25.642				
1.1	Kênh chính Hà Bắc	14.596	13.192	12,0 - 3,158	1,5	6,0 - 3,5
1.2	Kênh chính Hà Nam	10.564	10.564	3,061-0,385	1,75; 1,5 & 0	2,0 - 1,0
2	Hệ thống kênh ngoài khu mẫu					
A	Các kênh cấp 1 được nâng cấp					
	N1	8.133,4	2.710,3	0,56	0	0,7 - 0,9
	N2B	7.956	6.804,5	1,87 - 1,25	1,5; 0	2,0
	N17	6.754	1.034	1,74	0	1,8-1,2
	N22	2.292,4	2.292,4	0,04	0	0,5
	N24	1.092	1.092	0,14	0	0,9-0,7
	N29	3.497	1.051	0.27	0	0.8
B	Các kênh cấp 2 được nâng cấp: 16 tuyến có tổng chiều dài là: 15.515,9 m					
3	Hệ thống kênh khu mẫu Sông Khoai - Hiệp Hoà và Liên Hoà - Liên Vị					
3.1	Hệ thống kênh khu mẫu Sông Khoai - Hiệp Hoà					
A	Các kênh cấp 1 được nâng cấp					
	N2A	795	795	0,03	0	0,5
	N4B	1.462	1.462	0,21	0	1,0
	Kênh N6	3.886,0	3.886,0	0,491	0	1,0-0,9
	Kênh N12	5.588,8	5.588,8	0,587	0	1,6-0,6
	Kênh N16	6.080,8	6.080,8	0,518-0,479	0	1,5-1,0
	Kênh N17	6.754	1.034,0	1,74	0	1,8-1.2
B	Các kênh cấp 2 được nâng cấp: 53 kênh, tổng chiều dài 41.988 m					
3.2	Hệ thống kênh khu mẫu Liên Hoà - Liên Vị					
A	Các kênh cấp 1 được nâng cấp					
	Kênh N25	2.098,3	2.098,3	0,26	0	1,0-0,7
	Kênh N26	2.866,0	2.866,0	0,363	0	1,0-0,8
	Kênh N29	3.497	1.051	0.27	0	1.1-0.6
	Kênh N31	1.564,3	1.564,3	0,111	0	0,8-0,6
	Kênh N32	1.727,2	1.727,2	0,318	0	0,9
	Kênh N33	2.656,0	2.656,0	0,107	0	0,7-0,6
	Kênh N35	2.223,4	2.223,4	0,090	0	0,8-0,54
	Kênh N36A	2.979,0	2.979,0	0,26	0	1,0-0,6
	Kênh N37	1.200,7	700,0	0,024	0	0,5-0,6
	Kênh N39	1.710,0	1.710,0	0,028	0	0,6-0,5
B	Các kênh cấp 2 được nâng cấp: 40 kênh, tổng chiều dài 17.737,49 m					

2.8.2. Nội dung sửa chữa, nâng cấp các kênh

a. Kênh chính:

- Nạo vét lòng, tôn cao áp trúc bờ kênh kết hợp đường quản lý theo mặt cắt thiết kế.

- Gia cố 2 mái kênh chính chủ yếu bằng các tấm lát BTCT M200 dày 6 cm, kích thước 60 x 60 cm, phía dưới có rải vải địa kỹ thuật.

- Sửa chữa, cải tạo, bổ sung 70 công trình trên kênh, điện khí hoá đóng mở các cống lớn, gồm: 43 cống đầu kênh, 6 cống tiêu, 1 cống qua đường, 3 đập điều tiết, 5 tràn bên, 6 tràn mở vệt, 3 cầu ô tô, 2 cầu máng (cầu máng Cẩm La tại K_{17+250} và cầu máng K6 tại K_{20+466}), 1 xi phông Khe Cát tại K_{2+983} .

b. Kênh nhánh:

- Nạo vét lòng, tôn cao áp trúc bờ kênh kết hợp đường quản lý theo mặt cắt thiết kế.

- Các đoạn kênh qua vùng địa chất yếu được gia cố đáy bằng BTCT M200 dày 12-18 cm, 2 thành bên bằng BTCT M200 dày 12 cm hoặc bằng gạch xây dày 22 cm; các đoạn qua vùng thấm mạnh được gia cố 2 mái bằng các tấm lát BTCT M200 dày 6 cm, phía dưới có rải vải địa kỹ thuật.

- Sửa chữa, cải tạo, bổ sung các công trình trên kênh cho phù hợp với thực tế; riêng kênh nhánh N1 sửa chữa, nâng cấp 4 xi phông số 1 (dài 24 m), số 2 (dài 74m), số 3 (dài 120 m), số 4 (dài 128 m) và làm lại 1 đoạn kênh dài 216 m bằng ống composite (hoặc tương đương) đường kính Φ 900 mm.

c. Hệ thống kênh khu mẫu:

- Kênh cấp 1: Các đoạn kênh đã gia cố được vệ sinh trát lại vữa XM M75 dày 1,5cm; Các đoạn kênh mất nước và qua vùng không ổn định được gia cố đáy bằng BT M150 dày 12 cm, 2 thành bên gạch xây dày 22 cm. Sửa chữa, bổ sung làm mới các công trình trên kênh cho phù hợp với thực tế.

- Kênh cấp 2: kết cấu chủ yếu đáy bằng BT M150, tường xây gạch và kênh vỏ mỏng BTCT M200 dày 10 cm

2.8.3. Khôi phục xi phông Sông Chanh:

- Vị trí: Nằm trên kênh chính, nối giữa kênh Hà Bắc và kênh Hà Nam.

- Hình thức: Tuyến xi phông mới gồm 2 đường ống thép có đường kính trong Φ 1200 mm, dày 12 mm, chiều dài mỗi ống $L = 457,2$ m. Chi tiêu thiết kế cụ thể như sau:

+ Lưu lượng thiết kế: $Q_{TK} = 3,45 \text{ m}^3/\text{s}$.

+ Mức nước thiết kế tại cửa vào: + 7,12 m

+ Mức nước thiết kế tại cửa ra: + 3,93 m

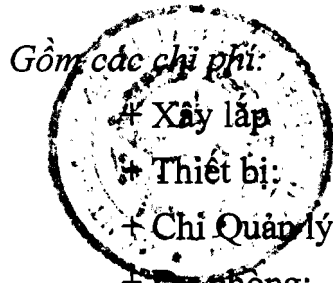
- Lắp đặt hệ thống chống ăn mòn xi phông bằng catốt.

4. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư sau khi được duyệt điều chỉnh, bổ sung là:

338.460.352.000 đồng

(Ba trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn đồng)



+ Xây lắp	287.437.544.000 đ
+ Thiết bị:	4.649.867.000 đ
+ Chi Quản lý dự án và chi khác:	42.661.741.000 đ
+ Dự phòng:	500.000.000 đ
+ Nông dân đóng góp:	3.211.200.000 đ

Trong đó:

+ Vốn vay WB:	287.721.671.000 đ
+ Vốn đối ứng:	46.662.290.000 đ
+ Vốn hỗ trợ không hoàn lại:	865.191.000 đ
+ Đóng góp của nông dân:	3.211.200.000 đ

(Chi tiết xem phụ lục 2 kèm theo)

Phân chia nguồn vốn:

- Nguồn vốn ngân sách do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối và 80% tổng kinh phí đầu tư hệ thống kênh mương.
- Ngân sách địa phương đóng góp 20% tổng kinh phí đầu tư hệ thống kênh mương và địa phương có trách nhiệm hoàn trả Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) khoản tiền vay WB nêu trên theo các quy định của Chính phủ.
- Người hưởng lợi đóng góp đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương mặt ruộng (kênh tưới dưới 10 ha).

5. Phương thức thực hiện dự án:

Thiết kế, thi công: Thực hiện theo Quy định đấu thầu hiện hành.

(Chi tiết xem phụ lục 3 kèm theo)

6. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2004 đến 2012.

Điều 2. Quyết định này thay thế Điều 1 tại Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 2621/QĐ-BNN-TCTL ngày 28/10/2011 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch đấu thầu tổng thể thuộc Tiểu dự án Hiện đại hoá hệ thống thủy lợi Yên Lập, tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Thủ trưởng các Cục, Vụ trực thuộc Bộ, Giám đốc Ban Quản lý TW DATL (CPO), Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Yên Lập và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính ;
- UBND tỉnh Quảng Ninh;
- Kho bạc NN tỉnh Quảng Ninh;
- Sở NN&PTNT Quảng Ninh;
- Công ty TNHH MTV KTTL Yên Lập;
- Ban CPO, Vụ KH, Vụ TC, Ban 2;
- Lưu: VT, TCTL.



Hoàng Văn Thắng
Hoàng Văn Thắng

www.LuatVietnam.vn